**nam tính** *danh từ* Giới tính nam.   
**nam trầm** *danh từ* Giọng nam thấp và khoẻ.   
**nam trung** *danh từ* Giọng nam ở giữa nam cao và nam trầm.   
**nam tử** *danh từ* (cũ). Người con trai.   
**nam tước** *danh từ* Người có tước nam (ở các nước phương Tây).   
**nam vô** *xem na mô.*   
**nám** *động từ* (phương ngữ). Rám. *Da* nám nắng. *Lửa*   
**cháy nám thân cây.**   
**nạm, d** (phương ngữ). Nắm. Một nam gạo. Nam *tóc.*   
**nạm,** *động từ* Gắn kim loại hoặc đá quý lên đồ vật để trang trí. Chuôi gươm *rnạm* bạc. *Cột chùa ram đá quý.*   
**nan** *danh từ* Thanh tre, nứa, v.v. mỏng dùng để đan, ghép thành đổ vật. Nan *rổ.* Quạt nan. Mũ *nan.*   
**nan giải** *tính từ* Khó giải quyết. *Vấn* đồ nan giải.   
**nan hoa** *danh từ* Thanh sắt nối trục bánh xe với vành bánh xe. *Nan* hoa *xe đạp.*   
**nan y** *tính từ* (Bệnh) khó *chữa* khỏi. Ưng *thư* đang *là bệnh nan* y.   
**nàn** *danh từ* (cũ; văn chương). Nạn. *Thoát* nàn. Mắc nàn.   
**nản đg, Ở trạng thái không muốn làm tiếp** việc đang làm khi gặp khó khăn, vì không tin là có kết quả. Khó *quá đâm nắn.*   
**nản chí** *động từ* Không giữ vững được ý chí, thiếu kiên trì trước khó khăn, trở ngại. Sờn *lòng nắn chí. Thất* bại *làm* nắn *chí.*   
**nản lòng** *động từ* Không còn muốn theo đuổi việc đang làm vì mất lòng tin ở kết quả. *Thoái chí nắn* lòng. Chờ *lâu quá, đã* thấy nắn lòng.   
**nán** *động từ* Ở lại thêm một ít thời gian ở một nơi nào đó khi đáng lẽ đã phải rời đi. *Nám lại* ít *hôm để chờ tin.* Ngồi nán *thêm* ít *phút. Nán chờ anh* ta uổ.   
**nạn** *danh từ* Hiện tượng trong thiên nhiên hoặc xã hội gây hại lớn cho người. Nạn lụt. Cứu người *bị nạn. Nạn đói.* Xoá *nạn mù* chữ. *Nạn giấy tờ* (khẩu ngữ).   
**nạn dân** *danh từ* (ít dùng). Đân bị tai nạn. Cứu giúp *nạn dân.*   
**nạn nhân** *danh từ* Người bị nạn hoặc người phải chịu hậu quả của một tai hoạ xã hội hay một chế độ bất công. *Đưa nạn nhân đi cấp cứu. Nạn nhân* chiến *tranh.* Nạn *nhân của chính sách apartheid.*   
**nang** *danh từ* **1** (cũ). *Túi* đựng. Một *kho vàng không bằng một nang chữ* (tục ngữ). **2** Bộ phận giống như cái bao dùng để bọc, để che chở..NVang mực.   
**nàng** *danh từ* **1** (cũ; văn chương). *Từ* dùng để chỉ hoặc gọi người phụ nữ trẻ tuổi được yêu quý, tôn trọng. Ước gì *anh lấy được* nàng... (ca dao). **2** (dùng trước một danh từ khác, trong một số tổ hợp). Người phụ nữ trẻ tuổi được coi trọng. *Nàng* công *chúa. Nàng tiên. Nàng dâu.* **3** Người *con gái nhà lang* thời phong *kiến.*   
**nàng hầu** *danh từ* Người vợ lẽ coi như con hầu trong gia đình quyền quý thời phong kiến.   
**nàng thơ** *danh từ* (cũ; văn chương). Nguồn cắm hứng cho sáng tác thơ trong tâm hồn thi sĩ.   
**náng,** *danh từ* Cây cùng họ với hành, tỏi, lá hình dải dài, hoa mọc thành cụm, lá có thể dùng làm thuốc.   
**náng,** *danh từ* Thanh tre, gỗ để đỡ bắp cày.   
**nạng** *danh từ* Gậy có ngáng ở đầu trên, dùng để chống, đỡ cho khỏi ngã, đổ. *Lê bước trên nạng gỗ. LẤy nạng tre chống buồng chuối.* nanh danh từ **1** Răng sắc ở giữa răng cửa và răng hàm, dùng để xé thức ăn. *Nanh lợn* rừng. **2** Nốt trắng, cứng, mọc ở lợi trẻ sơ sinh hoặc lợn con, gây đau. Trẻ *đau nanh..* Bẻ *nanh cho* lợn. **3** Mầm trong hạt vừa mới nhú ra khỏi vỏ. *Hạt giống nứt nanh.*   
**nanh ác** *tính từ* Độc ác một cách dữ tợn. *Mặt mũi nanh ác như mụ yêu tỉnh. Mắm* môi *lại* một *cách nanh ác.*   
**nanh nọc** *tính từ* Đanh đá, hung ác và hiểm độc, thường lộ rõ ra một cách đáng sợ. *Con người gian ác, nanh nọc. Những lời chanh* chua, *ranh nọc.* **nanh sấu** *danh từ* Nanh cá sấu, mọc cái ra cái vào; dùng để ví cách trồng cây thành từng hàng so le với nhau. Trồng theo lối nanh sấu.   
**nanh vuốt** *danh từ* **1** Nanh và vuốt của thú dữ; dùng để ví những kẻ giúp việc đắc lực, tạo nên sức mạnh *lợi* hại (nói khái quát). **2** Sự kìm kẹp tàn ác, dã man. Thoát *khỏi* nanh *uuốt* của *kể* thu.   
**nánh** *động từ* Tránh sang một bên; né. Nánh *ra* nhường lối *đi.* Ngồi nánh *người* sang một *bên.*   
**nạnh,** *danh từ* Đoạn cây có chạc hai, chạc ba, dùng để chống. Chặt *cây làm* nạnh chống.   
**nanh,** *động từ* So tính hơn thiệt giữa mình với người và không muốn mình bị thua thiệt, thường là trước một công việc phải làm. Nạnh *nhau từng* tí một. Hai trẻ nạnh nhau, không *đứa nào* chịu làm.   
**nano-** Yếu tố ghép trước để cấu tạo tên gọi một số đơn vị đo lường, có nghĩa "một phần tỉ". Nano- giây.   
**nao,** *động từ* (hoặc tính từ). **1** (ít dùng). Có cảm giác như cơ thể bị chao động nhẹ, khó chịu. Mắt hoa lôn, *người* nao đi. **2** Cảm thấy có những xao động nhẹ về tình cảm. Tiếng trẻ *khóc* làm nao lòng *người. Lòng nao nao một* nỗi *buồn khó tả.* **3** (hường dùng có kèm ý phủ định). Cảm *thấy* tỉnh thân, ý chí *bắt* đầu có sự *dao* động. *Gian khổ không nao.*   
**nao.** *danh từ* (văn chương). Nào. ...Vhớ *ai tát nước* bên *đường* hôm nao (ca dao).   
**nao núng** *động từ* Thấy có sự lung lay, không còn vững vàng nữa. Tình thần *nao* núng. Thế lực *nao núng.*   
**nao nức** *động từ* Như náo nức. Nao nức *đi* xem hội. *Lòng* nao nức.   
**nào I** *đại từ* (thường dùng phụ sau danh từ). **3** Từ dùng để hỏi về cái không biết cụ thể và cần xác định trong một tập hợp những cái cùng loại. *Anh biết người nào* trong tấm ảnh? Mượn *những* quyển sách *nào?* Tin cho *biết* ngày nào *đi.* **2** Từ dùng để chỉ ra mà không nói cụ thể, vì không thể hoặc không cần nói cụ thể. Có *người nào đó* muốn gặp anh. Một *nơi* nào *không* rõ. Mới ngày *nào.* **3** (thường dùng đi đôi với cũng, thì hoặc có kèm ý phủ định). Từ dùng để chỉ một cái bất cứ trong một tập hợp những cái cùng loại. Ngày nào *cũng* như ngày *nào.* Nơi *nào* làm tốt *thì được* thưởng. *Người nào* chả thế Rau *nào* sâu ấy\*. lIp. Từ biểu thị ý phủ định dứt khoát về điều người nói cho là không hề có hoặc không thể có được, thường nhằm bác bỏ hoặc bác bỏ trước ý kiến trái lại. Nhưng nào anh *ta có biết.* Nào thấy *ai* đâu? II| trợ từ **1** (kng.; dùng ở đầu hay ở cuối câu). Từ biếu thị ý nhấn mạnh thêm về điều vừa nêu ra với người đối thoại, với hàm ý thuyết phục. Chờ nó *ăn* xong đã nào. Thử xem nào! Có *muốn cũng chẳng* được nào. 2cn. nào là *(dùng* lặp nhiều lần, trước d., động từ). Từ biểu thị ý nhấn mạnh tính chất tập trung vào cùng một nơi, một lúc của những sự vật, sự việc nào đó đang được liệt kê ra. Nào nỗi, *nào* soong, nào mắm, nào *muối* lính *kinh!* Nào *tắm, nào giặt, nào* đi chợ, *nào thổi cơm, bao* nhiêu là *uiệc!* \V cảm từ Tiếng thốt ra như để gọi người đối thoại, có ý thách thức, thúc giục. Nào, có giỏi thì *đánh* đi! Nào, nói đi!   
**nào hay** (dùng ở đầu câu). Có biết đâu, có ngờ đâu. Nào hay sự uiệc lại *ra thế.*   
**nào là** *trợ từ* xem nào (ng.III. 2).   
**nào ngờ** (dùng ở đầu câu). Không ngờ, ngoài mọi sự dự tính. Nào ngờ *không* uổ .-nảo, ...nao (vch.; dùng xen với một vài danh từ chỉ thời gian ở dạng lặp). Nào đó, thường là trong quá khứ. Đêm náo đêm *nao.*   
**.-nảo, ...nào** (kng.; dùng xen với một vài danh từ chỉ thời gian ở dạng lặp). Nào đó trong quá khứ. Chuyện *đời* nảo *đời nào.*   
**não,** *danh từ* Khối tập trung các thần kinh trung ương nằm trong sọ.